

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 16/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Giờ Ngày
Chức vụ:

**Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh
và huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Giờ:
Ngày:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định
giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác
định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 209/TTr-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát
Tiên, tỉnh Lâm Đồng, như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa
bàn thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục I.
2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa
bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục II.
3. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa
bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục III.

4. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng - Phụ lục IV.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên thường xuyên rà soát bảng giá các loại đất trên địa bàn để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, trình thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo trình tự quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 5 năm 2021; là một phần không tách rời Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng Ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (sau đây viết tắt là Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND).

2. Quyết định này thay thế, điều chỉnh, bãi bỏ giá đất tại một số đoạn đường, vị trí, khu vực của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND, cụ thể:

a) Giá đất tại Bảng giá (theo các Phụ lục I, II, III, IV) ban hành kèm theo Quyết định này thay thế giá đất của các vị trí, các đoạn đường có cùng số thứ tự, cùng khu vực và địa bàn tại Mục I (giá đất nông nghiệp), Mục II (giá đất ở tại nông thôn) và Mục III (giá đất ở tại đô thị) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND;

b) Tên gọi đoạn đường có số thứ tự 20.2, 20.3 (địa bàn Phường Lộc Phát) tại Bảng giá (theo Phụ lục I) ban hành kèm theo Quyết định này điều chỉnh tên gọi đoạn đường có cùng số thứ tự tại Mục III (giá đất ở tại đô thị) của bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND. Giá đất của các đoạn đường khác thuộc 02 đoạn đường được điều chỉnh địa danh, tên gọi nêu trên không nằm trong danh mục điều chỉnh, bổ sung tại Bảng giá (theo Phụ lục số I) ban hành kèm theo Quyết định này giữ nguyên theo Bảng giá hiện hành ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND;

c) Bãi bỏ giá đất của đoạn đường có số thứ tự (STT) 9.4 “Đoạn còn lại” thuộc địa bàn Phường II tại Mục III (giá đất ở tại đô thị) của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND;

d) Bãi bỏ giá các loại đất tại các xã: xã ĐạM’ri của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, xã Hương Lâm và xã Hà

Đồng của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đa Tềh, xã Mỹ Lâm và xã Tư Nghĩa của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc, huyện Đa Huoai, huyện Đa Tềh và huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế BTNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VPĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Điều chỉnh giá đất nông nghiệp tại Mục I của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	Phường 1	130	105	75
2	Phường 2	130	105	75
3	Phường B'Lao	130	105	75
4	Phường Lộc Tiến	130	105	75
5	Phường Lộc Sơn	130	105	75
6	Phường Lộc Phát	130	105	75
7	Xã Lộc Nga	78	63	45
8	Xã Lộc Thanh	78	63	45
9	Xã Lộc Châu	78	63	45
10	Xã Đạm B'ri	78	63	45
11	Xã Đại Lào	78	63	45

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	Phường 1	195	150	110
2	Phường 2	195	150	110
3	Phường B'Lao	195	150	110
4	Phường Lộc Tiến	195	150	110

5	Phường Lộc Sơn	195	150	110
6	Phường Lộc Phát	195	150	110
7	Xã Lộc Nga	117	90	66
8	Xã Lộc Thanh	117	90	66
9	Xã Lộc Châu	117	90	66
10	Xã Đạm B'ri	117	90	66
11	Xã Đại Lào	117	90	66

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	Phường 1	130	105	75
2	Phường 2	130	105	75
3	Phường B'Lao	130	105	75
4	Phường Lộc Tiến	130	105	75
5	Phường Lộc Sơn	130	105	75
6	Phường Lộc Phát	130	105	75
7	Xã Lộc Nga	78	63	45
8	Xã Lộc Thanh	78	63	45
9	Xã Lộc Châu	78	63	45
10	Xã Đạm B'ri	78	63	45
11	Xã Đại Lào	78	63	45

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	Phường 1	195	150	110
2	Phường 2	195	150	110
3	Phường B'Lao	195	150	110
4	Phường Lộc Tiến	195	150	110
5	Phường Lộc Sơn	195	150	110
6	Phường Lộc Phát	195	150	110
7	Xã Lộc Nga	117	90	66

8	Xã Lộc Thanh	117	90	66
9	Xã Lộc Châu	117	90	66
10	Xã Đạm B'ri	117	90	66
11	Xã Đại Lào	117	90	66

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư): Giá đất được xác định cao hơn giá đất nông nghiệp tương ứng cùng loại đất, địa bàn và vị trí quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3 và điểm 4 Mục I nêu trên, nhưng không vượt quá 50%.

II. Điều chỉnh, bổ sung một số đoạn đường, giá đất một số đoạn đường tại Mục II đất ở tại nông thôn và Mục III đất ở tại đô thị của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
2	XÃ LỘC THANH	
	Khu vực I	
2	Đường Mạc Thị Bưởi (Đoạn qua xã Lộc Thanh)	630
3	XÃ ĐẠI LÀO	
	Khu vực I	
11	Đường xóm 4, thôn 11 (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	290
12	Đường xóm 3, 6 thôn 11 (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành)	290
13	Đường xóm 5 thôn 11 (đường vào đồi Quế)	290
14	Đường xóm 2, 3 thôn 10 (từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	290
5	XÃ ĐAM B'RI	
	Khu vực I	
1.1	Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết Trụ Sở UBND xã Đam b'ri	1.500

	III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
2	PHƯỜNG I:	
35.2	Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	560
35.6	Số 68 đường Chu Văn An	500
35.10	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	500
3	PHƯỜNG II	
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến giáp ranh phường Lộc Tiến):	
9.3	Sau cổng Nghĩa trang Phường 2 đến giáp ranh phường Lộc Tiến	4.500
22.1	Từ Nguyễn Thái Học đến số nhà 61	3.500
33.56	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng	810
33.81	Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đình Chi	725
4	PHƯỜNG B'LAO	
10.21	Số 255, 257 đường 1/5	590
10.38	Số 45 đường Phan Huy Chú	550
10.40	Hẻm 12 đường Triệu Quang Phục	580
5	PHƯỜNG LỘC SƠN	
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn:	
10.10	Số 24, 243 (57 cũ) đường Hà Giang	1.080
10.22	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	530
10.29	Số 115, 123, 139 đường Phạm Ngọc Thạch	1.080
10.33	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	530
10.47	Nhánh số 58, 62 đường Chi Lăng	530
10.53	Nhánh 141D Trần Phú	1.360
10.54	Nhánh 12 Yết kiêu	540
10.55	Nhánh 30 Lam Sơn	530
10.56	Nhánh 19, 43, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh	530
6	PHƯỜNG LỘC PHÁT	
19	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	
19.2	Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	6.000

20.2	Số 326, 338, 378, 409, 437, 443, 463, 511, 519, 595, 615, 637, 676, 700, 747 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 437 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16)	550
	Số 443 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16)	550
	Số 463 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16)	550
	Số 511 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12)	550
	Số 519 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12)	550
	Số 747 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 749	720
20.3	Số 749, 790C, 862, 991B, 1004, 1086 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19)	520
20.7	Số 345, 435 đường Lý Thường Kiệt	
	Số 345 từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16)	500
	Số 435 từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11); 380 (tờ 4) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10)	500
20.17	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	733
20.20	Hẻm số 23 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526, tờ bản đồ 19.	602
20.21	Hẻm số 61 đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ)	602
20.22	Hẻm số 11 đường Đào Duy Từ (từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu)	1.048
20.23	Hẻm số 16 đường Đào Duy Từ (từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu)	1.048
20.24	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16)	550
20.25	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78, 276, tờ bản đồ 16/	550
20.26	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734, 1589, tờ bản đồ 12)	550
20.27	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332, 340, tờ bản đồ 12)	550
20.28	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148, 1642, tờ bản đồ 8)	550
20.29	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng (từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ)	733
20.30	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ (từ thửa đất số 249a, tờ bản đồ 12 đến thửa đất số 270b, tờ bản đồ 12).	516

20.31	Hẻm 422 từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46, 54, tờ bản đồ 4	500
20.32	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát (từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287, 290, tờ bản đồ 17)	550
20.33	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	5.600
20.34	Hẻm 173 Nguyễn Đình Chiểu (từ thửa đất số 53,54, tờ bản đồ số 6 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ)	688
7	PHƯỜNG LỘC TIẾN	
14.7	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	680
14.8	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	500
14.9	Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng	700
14.10	Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng	570
14.15	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	580
14.24	Số 127/4 đường Phan Chu Trinh	580
14.25	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	580
14.35	Hẻm 135/64/3 đường Nguyễn Tri Phương	560
14.36	Hẻm 45/28 đường Phan Chu Trinh	560



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Điều chỉnh tên gọi một đoạn đường tại Mục II đất ở nông thôn trên địa bàn xã Hà Lâm của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
5	Xã Hà Lâm:	
5.1	Khu vực 1	
5	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ Quốc lộ 20 thửa 38, 39 (14) đến giáp Hội trường Thôn 3	1.150

II. Điều chỉnh, bổ sung một số đoạn đường, giá đất của một số đoạn đường tại Mục II đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Hà Lâm và Mục III đất ở tại đô thị trên địa bàn Thị trấn Đạ M'ri của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
5	Xã Hà Lâm:	
5.2	Khu vực 2	
16	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ Hội trường Thôn 3 đến ngã ba đường Văn Đức thửa 73, 66 (16)	900
17	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết (đoạn còn lại)	650
18	Đường Be 54 từ thửa 121, 146 (3) đến hết đường nhựa	380
19	Đường số 18 Thôn 4 từ thửa 104, 68 (41) đến giáp ranh xã Phước Lộc	380
20	Đường số 20 vào Trường Mầm non Hoa Hồng từ thửa 41(40), 71(41) đến thửa 35(41)	380
21	Đường số 19 Thôn 4 từ thửa 57, 73(32) đến hết đường bê tông	290
22	Đường số 14 Thôn 1 từ thửa số 127 (7) đến giáp đường cầu treo Thôn 1 thửa 15 (6)	290

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
II	Thị trấn Đạ M'ri:	
23	Đường Hà Huy Tập (trộn đường)	850
24	Đường đi Thôn 2, xã Đạ Ploa đoạn từ thửa 521, 330 (14) đến suối Đạ Lu, thửa 72, 61 (14)	650
25	Đường đi Thôn 2, xã Đạ Ploa đoạn từ thửa 16, 33 (20) đến giáp ranh Thôn 2, xã Đạ Ploa.	500
26	Đường số 1 vào khu sản xuất	470
27	Đường trục xã Thôn 1 (đoạn từ quán Chín Chi đến cầu bê tông Đạ M'ri)	800
28	Đường trục xã Thôn 1 (đoạn từ cầu bê tông Đạ M'ri 61, 81 (52) đến giáp đường nhựa đi ngã ba xã Hà Lâm, Phước Lộc)	600
29	Từ cầu suối thị trấn Đạ M'ri thửa 227, 228 (49) đến hết phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Đạ M'ri và hết phân hiệu Trường Mầm non Phong Lan thửa 57, 58, 98, 389 (49)	950
30	Từ Phân hiệu Trường Mầm non Phong Lan thửa 97, 147 (49) đến cầu Thôn 2 thửa 155,156 (49)	900
31	Từ cầu Thôn 2 thửa 91, 376 (49) đến hết ngã ba đi Thôn 1 thửa 24, 32 (50)	850
32	Từ ngã ba đi Thôn 1 thửa 20,31 (50) đến cầu Thôn 1 thửa 18 (50), 39 (44)	780
33	Từ cầu Thôn 1 thửa 34 (44), 17 (51) đến giáp ranh xã Hà Lâm	650
34	Các đoạn đường nhựa còn lại:	
34.1	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 1 đoạn từ giáp nhà ông Hoàng Như Văn thửa đất số 142,131 (49) đến hết đường nhựa.	900
34.2	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 2 (đoạn từ giáp phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Đạ M'ri thửa đất số 284 (49), 151 (46) đến hết đường nhựa).	900
35	Đường bê tông Thôn 1 từ thửa 63, 99 (44) đến hết thửa 13,18 (44)	500
36	Đường bê tông Thôn 2 từ thửa 159, 377 (49) đến hết thửa 184, 196 (49)	600
37	Đường bê tông Thôn 3	500

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**



Phụ lục III

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Điều chỉnh giá đất của một số đoạn đường tại Mục II đất ở nông thôn trên địa bàn xã Mỹ Đức của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
6	XÃ MỸ ĐỨC	
6.1	Khu vực I (Đường tỉnh lộ 725)	
7	Từ cầu Thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài, thửa 06(14)	135
6.2	Khu vực II (Đường hương thôn)	
1	Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Minh Hùng, thửa số 25(10)	63
6	Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức từ TL 725 đến hết đất ông K' Sô, thửa 45(88)	63
27	Đường Thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Minh Nghĩa, thửa số 142(3)	63
28	Đường Thôn 6 từ nhà ông Nhã thửa số 221(6), đến hết nhà ông Kiều, thửa số 118(6)	63
29	Đường Thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai, thửa 27(8)	63

II. Điều chỉnh, bổ sung một số đoạn đường, giá đất một số đoạn đường tại Mục II đất ở nông thôn trên địa bàn xã Đạ Lây và xã Mỹ Đức của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

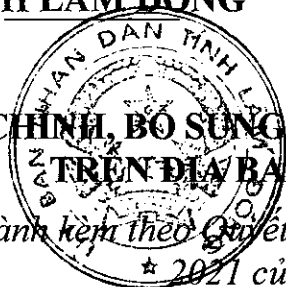
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
4	XÃ ĐẠ LÂY	
4.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
2	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú thửa 845 (7)	340
3	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú đến hết đường vào Thôn Thuận Lộc thửa 721 (7)	260
6	Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(45)	140
7	Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết thửa số 01(45) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24(48)	110
8	Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12(48) đến cầu Đạ Lây	200
4.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
3	Từ tỉnh lộ 721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) thửa 33 (1) vào đến 300m thửa 527(1)	130
4	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) thửa 527 (1) đến đoạn còn lại thửa 177(3)	70
5	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Vĩnh Phước thửa 774(7) vào đến 300m thửa 865 (7)	110
6	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại thửa 865(7) đến thửa 22(10)	70
7	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Hương Thuận thửa 10(1) vào đến 300m thửa 233(1)	90
8	Đường Thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa 233(1) đến thửa 267(1)	70
9	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Thuận Lộc thửa 153(4) vào đến 300m thửa 372(4)	90
10	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa 372(4) đến thửa 44(3)	80
11	Từ đường Thôn Vĩnh Phước thửa 38(4) đến hết nhà Phan Mậu Tiến Đạt thửa 409(9)	75

12	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Phú Bình thửa 42(1) vào đến 200m thửa 486(1)	75
13	Từ tỉnh lộ 721 Thôn Phú Bình thửa 788(7) đến đường Thôn Vĩnh Phước thửa 682(7)	80
14	Đường Thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Ché Văn Minh, thửa 180(4)	75
15	Đường Thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu, thửa 318(3) đến hết đất nhà ông Tám, thửa 10(3)	70
16	Đường Thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước, thửa 319(3) đến hết nhà ông Hồ Đình Chương, thửa 64(3)	70
17	Đường Thôn Vĩnh Phước từ nhà ông Trần Thọ, thửa 309(7) đến hết nhà ông Bùi Quang Nông, thửa 250(7)	70
18	Đường Đội 12 Từ giáp 721 thửa số 250(49) đến cầu ông Vạn thửa số 09;08(50)	100
19	Từ cầu ông Vạn thửa số 238;194(51) đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27(53)	100
20	Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184(53) đến Khe Tre thửa số 33;38(56)	92
21	Đường Thôn Hương Vân nhánh 1+2 vào đến 200 m từ thửa 393;339(49) đến thửa 400;119(49)	100
22	Đường Thôn Hương Vân 2 từ thửa 227(49) đến thửa 234;334(49).	170
23	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý) từ thửa 106(45) đến thửa 221(45)	65
24	Đường xóm Thôn Phú Thành (Hội trường Hương Thành cũ) từ thửa 72(45) đến thửa 378(45)	65
25	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp) từ thửa 03;04(47) đến thửa 90;93(47).	65
26	Đường Thôn Phú Thành (Xóm ông Tám) từ thửa 65,72(48) đến thửa 96;88(48).	65
27	Đường Thôn Sơn Thủy (Xóm ông Sĩa) từ thửa 225; 104(50) đến thửa 111; 116(50)	65
28	Đường Thôn Hương Vân (Xóm ông Cao) từ thửa 120;122(5) đến thửa 31;41(5)	65

29	Đường Thôn Sơn Thủy (Xóm 1) từ thửa 101;206(51) đến thửa 185; 246(51)	65
30	Đường Thôn Sơn Thủy (Xóm 2) từ thửa 175(51) đến thửa 176(51)	65
4.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã	60
6	XÃ MỸ ĐỨC	
6.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)	
1	Từ cầu Mỹ Đức đến giáp đường Thôn Yên Hòa, Hòa Bình (thửa 547, TĐĐ 23)	210
2	Từ đường thôn Yên Hòa, Hòa Bình (thửa 547, TĐĐ 23) đến kênh ĐN6	235
3	Từ kênh ĐN6 đến đường vào Hội trường thôn 2	215
4	Từ đường vào Hội trường Thôn 2 đến hết đất ông Tạ Minh Tiến (thửa 541, TĐĐ 03)	190
5	Từ nhà ông Tạ Minh Tiến (thửa 542, TĐĐ 03) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng (thửa 364, TĐĐ 08)	280
6	Từ nhà bà Trần Thị Thắng (thửa 363, TĐĐ 08) đến cầu thôn 7	145
8	Khu vực định canh định cư Con Ó, xã Mỹ Đức, từ thửa 41, TĐĐ 15 đến hết thửa 11 và thửa 15, TĐĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh	135
6.2	Khu vực II (Đường hương thôn)	
1	Từ giáp ĐT. 725 vào đến thửa 469, TĐĐ 23	135
2	Từ hết trung tâm cụm xã đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 37, TĐĐ 23)	85
3	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 37, TĐĐ 23) đến hết nhà ông Hoàng Văn Uy (thửa 524, TĐĐ 24)	70
4	Đường Thôn Phú Hòa từ giáp ĐT.725 đến hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TĐĐ 25)	80
5	Từ hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TĐĐ 25) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Liên, Thôn 1 (thửa 350, TĐĐ 26)	70
6	Từ hết nhà ông Lưu Quang Thắng (thửa 621, TĐĐ 25) đến kênh ĐN8	70
7	Từ Thôn Phú Hòa, Yên Hòa giáp đường ĐT.725 đến kênh tiêu	80
8	Từ kênh tiêu thôn Phú Hòa, Yên Hòa đến kênh ĐN8	85
9	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng (thửa 245, TĐĐ 25) đến hết nhà ông Tạ Quang Chính (thửa 261, TĐĐ 26)	75
10	Từ nhà ông Hoàng Văn Tráng (thửa 90, TĐĐ 26) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn (thửa 537, TĐĐ 26)	70

11	Từ nhà ông Hoàng Văn Uy (thửa 524, TBĐ 24) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ái (thửa 28, TBĐ 25)	70
12	Từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu (thửa 5, TBĐ 23) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang, Thôn 5 (thửa 170, TBĐ 23)	70
13	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 8, TBĐ 24) đến hết nhà ông Đỗ Văn Quy (thửa 278, TBĐ 24)	70
15	Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	125
16	Từ kênh Đông đến chân đập hồ Đa Tẻh (phía đường nhựa)	85
17	Đường vành đai trung tâm cụm xã Mỹ Đức (từ thửa 402, TBĐ 01 đến hết thửa 418, TBĐ 01)	70
19	Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu tràn (đường kênh Nam)	65
20	Từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh Nam) (thửa 138, TBĐ 07)	65
21	Đường vào Hội trường thôn 2 (hết đường nhựa; thửa 91, TBĐ 02)	65
22	Đường vào Hội trường thôn 4: Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu sắt	65
23	Đường vào Hội trường thôn 3: Từ giáp đường ĐT.725 đến kênh Đông	65
24	Đường vào Hội trường thôn 5: Từ giáp đường ĐT.725 đến Nghĩa địa	65
25	Đường thôn 4: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết đất ông Phạm Văn Công (thửa 816, TBĐ 03)	65
26	Đường thôn 2 và thôn 4: Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu sắt	65
6.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã	60

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG



Phụ lục IV

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Nam Ninh và đất rừng sản xuất trên địa bàn xã Quảng Ngãi tại Mục I của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

STT	Loại đất/ Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	2. Đất trồng cây lâu năm:			
9	Xã Nam Ninh	18	14	9
	6. Đất rừng sản xuất:			
3	Xã Quảng Ngãi	14	12	11

II. Điều chỉnh, bổ sung một số đoạn đường, giá đất một số đoạn đường tại Mục II đất ở tại nông thôn và Mục III đất ở tại đô thị của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
	II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	XÃ GIA VIỄN	
1.2	Khu vực II (Đường liên thôn)	
3	Đường thôn Trung Hưng (từ cổng chào đến Kênh N1)	110
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 512 - tờ bản đồ 08) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa 307 -tờ bản đồ 16).	110
3	XÃ QUẢNG NGÃI	
3.1	Khu vực I	

3.1.1	Đường Tỉnh lộ 721	
1	Từ cầu Đạ Sị (mới) đến hết đất ông Cao Chí Bá (thửa số 353, tờ bản đồ số 14)	280
2	Từ đất ông Cao Tấn Thành (thửa số 189, tờ bản đồ số 14) đến giáp đất Tô Trọng Nghĩa (thửa số 525, tờ bản đồ số 02)	520
8	Từ giáp thị trấn Cát Tiên đến giáp cầu Đạ Sị (từ thửa 39 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 37 tờ bản đồ 16)	260
3.1.2	Đường ĐH 92 (Hướng đi xã Nam Ninh)	
1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa số 284, tờ bản đồ số 14) đến hết đất ông Huỳnh Văn Trí (thửa số 39, tờ bản đồ số 16)	450
2	Từ đất trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 21, tờ bản đồ số 01) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa số 39, tờ bản đồ số 16)	354
3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến đến hết đất ông Lê Văn Hồng (từ thửa 349 tờ bản đồ 14 đến hết thửa 303 tờ bản đồ 11)	165
4	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (đi Nam Ninh) (từ thửa 73 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 02 tờ bản đồ 08)	150
3.1.4	Đường ĐH 96	
1	Từ đất ông Vương Trung Thành (thửa số 19, tờ bản đồ số 01) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (thửa số 349, tờ bản đồ số 14)	150
2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, tờ bản đồ số 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, tờ bản đồ số 10)	150
3	Từ sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (từ thửa 264 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 03 tờ bản đồ 10)	230
4	Từ đất ông Đinh Công Bặc đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (từ thửa 220 tờ bản đồ 09 đến hết thửa 28 tờ bản đồ 10)	150
3.2	Khu vực II	
3.2.1	Đường Thôn 1	
4	Từ đất ông Đặng Thành Hôn (thửa số 239, tờ bản đồ số 05) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08 - tờ bản đồ số 06)	340
3.2.4	Đường Thôn 2	
1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng (thửa 78, TĐĐ 05) đến hết đất ông Phạm Văn Phú (thửa 88, TĐĐ 05)	360
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa 73, TĐĐ 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa 452, TĐĐ 05)	350

3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa 45, TBD 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 01, TBD 02)	150
4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa 158, TBD 02) đến hết đất ông Đặng Thanh Long (thửa 389, TBD 02)	200
5	Từ giáp nương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30 - tờ bản đồ số 05)	300
6	Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124 - tờ bản đồ số 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188 - tờ bản đồ số 02)	180
3.2.4 ^A	Đường Thôn 3	
1	Từ đất bà Khổng Thị Chặt (từ thửa 13, TBD 09) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (hết thửa 178, tờ bản đồ số 09)	94
2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (từ thửa 106, tờ bản đồ số 09) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (hết thửa 112, tờ bản đồ số 09)	95
3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (từ thửa 210, tờ bản đồ số 10) đến hết đất bà Đinh Thị Chính (đến hết thửa 107, tờ bản đồ số 10)	110
4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (từ thửa 267, tờ bản đồ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (hết thửa 196, tờ bản đồ số 10)	120
3.2.5	Đường Thôn 4	
1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa 170, tờ bản đồ số 14) đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu (hết thửa 66, tờ bản đồ số 13)	154
2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa 67, tờ bản đồ số 13) đến hết công 19/5	130
3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa 54, tờ bản đồ số 13) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (hết thửa 26, tờ bản đồ số 12)	120
4	Từ đất ông Đặng Văn Cui (thửa 16, tờ bản đồ số 12) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa 16, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa 304, tờ bản đồ số 11)	105
5	Từ đất ông Nguyễn Văn Thạch (từ thửa 68, tờ bản đồ số 11) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thế (hết thửa 55, tờ bản đồ số 11)	94
3.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã (không thuộc khu vực I, II nêu trên)	80
5	XÃ NAM NINH	
5.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Nông Văn Coong (thửa 161 - tờ bản đồ 39) đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (thửa 341- tờ bản đồ 39)	180
2	Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa 208 - tờ bản đồ 39) đến giáp đường liên thôn Mỹ Nam (thửa 317- tờ bản đồ 39)	160

3	Từ đất ông Trương Hải Đê (thửa 491- tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa 324 - tờ bản đồ 39)	140
4	Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa 228 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa 182 - tờ bản đồ 39)	110
5	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa 148 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa 334 - tờ bản đồ 38).	100
6	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa 306- tờ BĐ 37) đến giáp (thửa 12- tờ BĐ 37) đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa 868- tờ BĐ số 05)	100
7	Từ đất ông Lê Văn Tuyển (thửa 779 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa 73 - tờ bản đồ 39).	220
8	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa 87 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa 464 - tờ bản đồ 36)	170
9	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa 778 - tờ bản đồ 39) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa 671- tờ bản đồ 39)	110
10	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa 206 - tờ bản đồ 41) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa 889 - tờ bản đồ 42) hướng đi xã Quảng Ngãi.	95
11	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiệp (thửa 407 - tờ bản đồ 42) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa 362 - tờ bản đồ 43) giáp ranh xã Quảng Ngãi	110
5.2	Khu vực II (Đường liên thôn)	
1	Đường Thôn Ninh Đại	95
2	Đường Thôn Ninh Trung	95
3	Đường Thôn Ninh Hạ	95
4	Đường Thôn Ninh Hậu	95
5	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa 536 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa 451 - tờ bản đồ 41)	90
6	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa 464- tờ bản đồ 37) đến giáp đất ông Trần Văn Toàn (thửa 180- tờ bản đồ 37)	65
7	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa 14 - tờ bản đồ 37) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa 98 - tờ bản đồ 37)	70
8	Từ đất ông Ninh Văn Mịch (thửa 306 - tờ bản đồ 42) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa 299 - tờ bản đồ 43)	80
9	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa 755 - tờ bản đồ 36) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa 291 - tờ bản đồ 35)	90
10	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	90

11	Từ giáp đất bà Định Thị Dền (thửa 294 - tờ bản đồ 35) đến giáp đất UBND xã Quảng Lý (thửa 33 - tờ bản đồ 44)	70
5.3	Khu vực III: Các đường còn lại trên địa bàn xã (không thuộc khu vực I, II nêu trên)	65
7	XÃ ĐỨC PHỐ	
7.1	Khu vực I	
7.1.1	Đường ĐT 721	
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Hoàng Văn Hiếu (thửa 532- tờ bản đồ số 02) và phía đối diện Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 532- tờ bản đồ số 02)	500
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp (thửa đất 214- tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa 79- tờ bản đồ số 3) và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Tăng Phương (thửa 218- tờ bản đồ số 2) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa 84- tờ bản đồ số 3)	480
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban (thửa 78 tờ bản đồ số 03) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào (thửa 356- tờ bản đồ số 03) và phía đối diện Từ đất ông Phùng Văn Trạch (thửa 85- tờ bản đồ số 3) đến giáp đường vào trường Mầm non	480
6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh (thửa 231- tờ bản đồ số 05) đến đất bà Lê Thị Liên (thửa đất số 340, tờ bản đồ 06)	485
7	Từ đất ông Trần Đình Mẫn thửa 44- tờ bản đồ số 6) đến giáp ranh thị trấn Phước Cát và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Văn Đạt (thửa 671- tờ bản đồ số 5) đến giáp thị trấn Phước Cát.	490
7.1.2	Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)	
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa đất số 569 tờ bản đồ số 8) (Phía bên núi)	415
2	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa 461- tờ bản đồ 08) Phía bên suối	350
3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới thị trấn Phước Cát và phía đối diện đất do UBND xã quản lý (thửa 118, tờ bản đồ số 08) giáp ranh giới thị trấn Phước Cát	200
7.2	Khu vực II (Đường liên thôn)	
7.2.1	Đường Thôn 1	
3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh (thửa 148- tờ bản đồ số 6) đến hết đất bà Trần Thị Kim Hòa (thửa 66- tờ bản đồ số 6)	160

7.2.2	Đường thôn 2	
1	Từ nhà văn hóa thôn 2 (thửa 696, tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Dương Vị (thửa 764, tờ bản đồ số 5)	200
3	Từ lò giết mổ (thửa đất 513, tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Diệp Đình Danh (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 5)	185
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 610- tờ bản đồ số 5) đến hết đất ông Nguyễn Nghiêm (thửa đất số 24- tờ bản đồ số 5)	160
7.2.3	Đường thôn 3	
1	Từ đất ông Phan Khiêm (thửa đất số 51- tờ bản đồ số 3) đến hết đất ông Nguyễn Lâm (thửa đất số 126- tờ bản đồ số 2)	200
2	Từ đất Nguyễn Thị Xuân (thửa đất số 558- tờ bản đồ số 3) đến hết đất ông Bùi Tá Tính (thửa đất số 66- tờ bản đồ số 3)	180
7.2.4	Đường thôn 4	
1	Từ đất ông Nguyễn Đi (thửa đất số 110- tờ bản đồ số 2) đến hết đất ông Võ Thanh Toán (thửa đất số 86- tờ bản đồ số 1)	190
3	Từ giáp đất ông Kim Nhật Ngôn (thửa đất số 116- TBĐ số 12) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa đất số 419- TBĐ số 2)	160
8	XÃ PHƯỚC CÁT 2	
8.1	Khu vực I	
8.1.1	Đường ĐT 721	
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa số 110- tờ bản đồ 04) đến hết đất ông Hồ Bến (thửa thửa 04- tờ bản đồ 46)	300
8.1.2	Đường ĐH 98	
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều (thửa số 404 - tờ bản đồ số 12) đến hết đất ông Lương Văn Đường (thửa số 32- tờ bản đồ số 11)	140
8.2	Khu vực II (Đường liên thôn)	
1	Từ nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ (thửa số 115, tờ bản đồ số 08) đến hết đất UBND xã	120
7	Từ đất ông Nông Văn Thúc (thửa 92 (211), tờ bản đồ 07) đến hết đất ông Nguyễn Công Thành (thửa 174 -tờ bản đồ 06)	85
8	Từ Đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa số 79, tờ bản đồ số 07) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa 76 phía đối diện thửa số 75) - tờ bản đồ 07)	85

9	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG	
9.1	Khu vực I	
9.1.2	Đường Bù sa - Bê Đê - Bi Nao	
1	Từ đất ông Điều K Lết (thửa 162 - tờ bản đồ 23) đến đất ông Điều K Đúp (thửa 110- tờ bản đồ 23)	90
9.1.3	Đường Bù Sa - Bù Gia Rá	
3	Từ đất ông Điều K Gió (thửa 35 - tờ bản đồ 13) đến ngã 3 đường đi thác Đà Rông (thửa 39 - tờ bản đồ 13)	80
9.2	Khu vực II (Đường liên thôn)	
2	Từ giáp đất trạm kiểm lâm (thửa 40- tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Điều K Lọ (thửa 62- tờ bản đồ 20) Đường DH 94	70
	III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	THỊ TRẤN CÁT TIÊN	
1	Đường Phạm Văn Đồng	
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, tờ bản đồ số 25, phía đối diện thửa số 272, TĐĐ số 25)	2.600
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502- tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 151, TĐĐ số 29)	2.300
1.4	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 211, TĐĐ số 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, tờ bản đồ 29, phía đối diện thửa số 276, TĐĐ số 29)	1.900
1.6	Từ đất ông Trần Hữu Kỳ (thửa 110 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TĐĐ số 26) đến giáp cầu Hai Cô, thửa số 119, 24 - tờ bản đồ 26)	1.200
1.7	Từ đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa 295, 277 - tờ bản đồ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng, (thửa 107, tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TĐĐ số 26)- đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa 63 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TĐĐ số 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	2.100
1.8	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21, 18 - tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4, 494 - tờ bản đồ 44)	1.110
1.9	Từ đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa 6, 7- tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50, 44 - tờ bản đồ 44)	1.300

1.10	Từ đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa 47,499- tờ bản đồ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428,450- tờ bản đồ 44)	1.200
1.11	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ số 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120, 130- tờ bản đồ 45)	1.300
1.12	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124,134- tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 195, TBĐ số 45) và Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173,313, tờ bản đồ 45)	1.400
1.13	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434, 155 - tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Thế (Đường vào bãi cát) (thửa 155 - tờ bản đồ 46, phía đối diện thửa số 174, TBĐ số 46)	900
3	Đường Đình Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)	
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (thửa 62 - tờ bản đồ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ số 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa 203, 198- tờ bản đồ 21).	1.550
5	Đường Lê Thị Riêng	
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16, 20- tờ bản đồ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng, (thửa số 12 - tờ bản đồ 32, phía đối diện thửa số 61, TBĐ số 32)	270
5.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333 - tờ bản đồ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15- tờ bản đồ 32, phía đối diện thửa số 61, TBĐ số 32)	220
4	Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Đức Phổ)	
4.1	Từ giáp cầu Hai Cô (thửa 121,15 - tờ bản đồ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513 - tờ bản đồ 26; thửa 39 - tờ bản đồ 27)	1.100
6	Đường Bùi Thị Xuân	
6.1	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa 307, 194- tờ bản đồ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa 233, 227 - tờ bản đồ 45)	700
6.2	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319,228- tờ bản đồ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324,325- tờ bản đồ 45)	480
	Các tuyến đường khác	
15	Từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297, 298 tờ bản đồ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa số 229, 49 tờ bản đồ 01)	155
16	Tuyến đường tổ dân phố số 3 (Từ thửa số 555, - tờ bản đồ 25, phía đối diện thửa số 590, TBĐ số 25) đến hết (thửa số 591 tờ bản đồ 25)	480

20	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại (Từ thửa số 649, tờ bản đồ 25, phía đối diện thửa số 340, TBĐ số 25) đến hết (thửa số 664 tờ bản đồ 25)	200
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, tờ bản đồ 21, phía đối diện thửa số 143, TBĐ số 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	280
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190 tờ bản đồ 05; thửa 17 - tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương, (thửa 780 - tờ bản đồ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ số 05)	220
30	Từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766, 241- tờ bản đồ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền, (thửa 257 - tờ bản đồ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ số 04)	130
33	Từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62,106 tờ bản đồ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, tờ bản đồ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ số 20)	120
34	Từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73 tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39 - tờ bản đồ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ số 20)	160
36	Đường Nguyễn Thái Học: Từ đất ông Phan Hữu Chính (thửa 09 tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 45, TBĐ số 44) đến giáp khu dân cư đường lô 2 (thửa 211, 36 tờ bản đồ 44).	800
37	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197,258- tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214,280 - tờ bản đồ 44) - Đường Nguyễn Trung Trực.	600
38	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266 tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - tờ bản đồ 44) - Đường Nguyễn Trung Trực.	350
39	Đường Lê Quý Đôn: Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314,336 tờ bản đồ 44) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326,369 tờ bản đồ 44)	320
40	Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142, 169 tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155, 158 tờ bản đồ 44) - Đường Ngô Mỹ.	350
41	Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156,155 tờ bản đồ 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456,457 tờ bản đồ 44) - Đường Ngô Mỹ.	200
42	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92, 55 - tờ bản đồ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 99 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 98, TBĐ số 44)	300

43	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611 - tờ bản đồ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430 - tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 428, TBĐ số 44) - (giáp đường 5b)	350
45	Đường tổ dân phố 14: Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143 - tờ bản đồ 08) đến giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198 tờ bản đồ 40)	180
46	Đường tổ dân phố 14: Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, tờ bản đồ 46) đến giáp đường ĐH 97 (thửa 162, tờ bản đồ 41)	150
47	Đường tổ dân phố 15: từ đất bà Nguyễn Thị Dòn (thửa 245 - tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 244, TBĐ số 45) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293 - tờ bản đồ 45, phía đối diện thửa số 267, TBĐ số 45)	260
48	Đường Xuân Diệu: từ thửa số 423, tờ bản đồ 44, phía đối diện thửa số 424, TBĐ số 44 đến hết thửa 465, TBĐ 44	290
50	Đường Phan Chu Trinh: Từ thửa số 176, 1280, tờ bản đồ 44 đến hết thửa 22, 21, tờ bản đồ 39.	320
56	Đường tổ dân phố 3: Từ đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110 tờ bản đồ 32) đến hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa 125 tờ bản đồ 32)	120
57	Đường tổ dân phố 8: Từ đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513, tờ bản đồ 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Doan (thửa 259, tờ bản đồ 30)	200
59	Đường ĐH 97 giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198, tờ bản đồ 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa 165, tờ bản đồ 40)	500
60	Đường vào khu đôi độc lập	100
II	THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT	
1	Từ đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 84, 118, tờ bản đồ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632, tờ bản đồ 12).	910
10	Từ đất ông Đỗ Mạnh Thường (thửa 305- tờ bản đồ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa 425- tờ bản đồ 10).	2.100
15	Từ giáp đất ông Võ Văn Hiện (thửa số 44 tờ bản đồ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 445 tờ bản đồ 12)	2.025
22	Từ đất sân vận động đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288- tờ bản đồ 03). Và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97- tờ bản đồ 09) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa TDP 9	500

23	Từ đất ông Nông Văn Tuấn (thửa 124, 179 - tờ bản đồ 13) đến giáp trạm bơm Phước Cát (thửa 337- tờ bản đồ 11).	500
29	Từ giáp đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309; 131- tờ bản đồ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378; 148- tờ bản đồ 11)	650
33	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71; 67- tờ bản đồ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77; 62B- tờ bản đồ 11)	520
36	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04- tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 909- tờ bản đồ 03)	250
40	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa 544, 643 - tờ bản đồ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu).	250
44	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Cao Văn Hưng (thửa 13 - tờ bản đồ 08) và đổi diện bên kia đường	205
	Đường ĐH 98	
49	Từ đất bà Đặng Thị Hiệp (thửa 102; 60- tờ bản đồ 08) đến hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa 90 tờ bản đồ 08)	300
51	Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa 154 tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa 342 tờ bản đồ 03) và từ đất bà Nguyễn Thị Loan (thửa 155 tờ bản đồ 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa 491 tờ bản đồ 03)	200
54	Từ đất bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 77 - TBD 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương và từ đất ông Nông Văn Dương (thửa 344 - TBD 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương.	250
55	Từ đất ông Đặng Tám (thửa 547-TBD 12), đến giáp đất ông Thái Văn Dân (thửa 559-TBD 12) và từ đất ông Võ Đường Vân (thửa số 650- TBD 12) đến hết đất ông Nông Văn Trung (thửa số 144-TBD 13).	280